

Số: 19b/QĐ-THVS

Cần Giờ, ngày 05 tháng 4 năm 2024

## QUYẾT ĐỊNH

### Về việc công bố công khai quyết toán thu - chi Nguồn NSNN, nguồn khác năm 2023 của Trường Tiểu Học Vàm Sát.

Căn cứ quyết định số 987/1998-QĐ-UB ngày 16 tháng 12 năm 1998 của Ủy ban nhân dân huyện Cần Giờ về việc thành lập trường tiểu học Vàm Sát;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của bộ Tài Chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách;

Căn cứ Công văn số 3356/UBND ngày 17 tháng 8 năm 2017 của Ủy ban nhân dân huyện Cần Giờ về việc hướng dẫn công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách và ngân sách xã, thị trấn;

Căn cứ Thông báo số 447/TB-GDDT ngày 22 tháng 3 năm 2024 của Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Cần Giờ về thẩm định quyết toán ngân sách năm 2023;

- Căn cứ chức năng, quyền hạn của Hiệu trưởng.

## QUYẾT ĐỊNH

**Điều 1.** Công bố công khai quyết toán thu – chi ngân sách nhà nước, nguồn khác năm 2023 của Trường Tiểu học Vàm Sát (theo biểu đính kèm).

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Các bộ phận có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

#### Nơi nhận:

- Phòng TC - KH (báo cáo);
- Phòng GD – ĐT;
- Lưu KT; \ T.

HIỆU TRƯỞNG



... số 4 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90 ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính  
 Đơn vị: Trường Tiểu học Vàm Sát  
 Chương: 622

### QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số: 19b./QĐ-THVS, ngày 05/4/2024 của Trường Tiểu học Vàm Sát)  
 (Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

| Số TT | Nội dung                                       | Tổng số<br>liệu báo cáo<br>quyết toán | Tổng số<br>liệu quyết toán<br>được duyệt | Chênh<br>lệch | <i>ĐVT: đồng</i><br>Số quyết<br>toán được<br>duyệt chi tiết<br>từng đơn vị<br>trực thuộc<br>(nếu có đơn vị<br>trực thuộc) |
|-------|------------------------------------------------|---------------------------------------|------------------------------------------|---------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1     | 2                                              | 3                                     | 4                                        | 5=4-3         | 6                                                                                                                         |
| A     | Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí |                                       |                                          |               |                                                                                                                           |
| I     | Số thu phí, lệ phí, sự nghiệp                  | 64.716.000                            | 64.716.000                               |               |                                                                                                                           |
| 1     | Lệ phí                                         |                                       |                                          |               |                                                                                                                           |
|       | Lệ phí...                                      |                                       |                                          |               |                                                                                                                           |
|       | Lệ phí...                                      |                                       |                                          |               |                                                                                                                           |
| 2     | Phí                                            |                                       |                                          |               |                                                                                                                           |
|       | Phí...                                         |                                       |                                          |               |                                                                                                                           |
|       | Phí...                                         |                                       |                                          |               |                                                                                                                           |
| 3     | Thu sự nghiệp                                  | 64.716.000                            | 64.716.000                               |               |                                                                                                                           |
|       | Tiếng anh CCQT                                 | 5.600.000                             | 5.600.000                                |               |                                                                                                                           |
|       | Học hai buổi                                   | 11.445.000                            | 11.445.000                               |               |                                                                                                                           |
|       | Câu lạc bộ Toán- TV                            | 40.400.000                            | 40.400.000                               |               |                                                                                                                           |
|       | Kỹ năng sống                                   | -                                     | -                                        |               |                                                                                                                           |
|       | Tin học Tự chọn                                | 7.271.000                             | 7.271.000                                |               |                                                                                                                           |
| II    | Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại | 74.979.940                            | 74.979.940                               |               |                                                                                                                           |
| 1     | Chi sự nghiệp                                  | 74.979.940                            | 74.979.940                               |               |                                                                                                                           |
| a     | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                 | 74.979.940                            | 74.979.940                               |               |                                                                                                                           |
| a1    | Nguồn căn tin                                  | -                                     | -                                        |               |                                                                                                                           |
|       | Thanh Toán cá nhân                             | -                                     | -                                        |               |                                                                                                                           |
|       | 6000. Tiền lương                               | -                                     | -                                        |               |                                                                                                                           |
|       | 6001. chi 40% CCTL lương BC                    |                                       |                                          |               |                                                                                                                           |
|       | Các khoản chi khác                             | -                                     | -                                        |               |                                                                                                                           |
|       | 7750. Chi khác                                 | -                                     | -                                        |               |                                                                                                                           |
|       | 7799. nộp thuế thu nhập doanh nghiệp           |                                       | -                                        |               |                                                                                                                           |
|       | 7799. nộp thuế giá trị gia tăng                |                                       | -                                        |               |                                                                                                                           |
|       | 7799. nộp thuế môn bài bậc 4                   |                                       |                                          |               |                                                                                                                           |
|       | 7799. nộp NSNN                                 |                                       | -                                        |               |                                                                                                                           |
| a2    | Nguồn học hai buổi                             | 21.708.940                            | 21.708.940                               |               |                                                                                                                           |
|       | Thanh Toán cá nhân                             | 18.120.000                            | 18.120.000                               |               |                                                                                                                           |
|       | 6100. PC LƯƠNG                                 | 768.000                               | 768.000                                  |               |                                                                                                                           |
|       | 6112. PC ưu đãi y tế                           | 388.535                               | 388.535                                  |               |                                                                                                                           |
|       | 6113. PC trách nhiệm TPT đội                   | 379.465                               | 379.465                                  |               |                                                                                                                           |
|       | 6200. Tiền thưởng                              | -                                     | -                                        |               |                                                                                                                           |
|       | 6249. thưởng khác                              |                                       | -                                        |               |                                                                                                                           |

|    |                                                          |                   |                   |  |  |
|----|----------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|--|--|
|    | <b>6400. Thanh toán cá nhân</b>                          | <b>17.352.000</b> | <b>17.352.000</b> |  |  |
|    | 6449. 70% giáo viên+ 10% quản lý và bộ phận thu          | 17.352.000        | 17.352.000        |  |  |
|    | 6449. Chi trả tiền học sinh                              |                   | -                 |  |  |
|    | <b>Nghiệp vụ chuyên môn</b>                              | <b>3.588.940</b>  | <b>3.588.940</b>  |  |  |
|    | <b>6500. Thanh toán dịch vụ công cộng</b>                | <b>2.769.590</b>  | <b>2.769.590</b>  |  |  |
|    | 6501. Tiền điện                                          | 898.340           | 898.340           |  |  |
|    | 6502. Tiền nước                                          | 1.160.250         | 1.160.250         |  |  |
|    | 6504. Đồ rác                                             | 711.000           | 711.000           |  |  |
|    | <b>6600. Thông tin, tuyên truyền, liên lạc</b>           | <b>543.200</b>    | <b>543.200</b>    |  |  |
|    | 6601. Cước phí điện thoại                                |                   |                   |  |  |
|    | 6608. báo tham khảo                                      | 543.200           | 543.200           |  |  |
|    | <b>7000. Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành</b> | <b>276.150</b>    | <b>276.150</b>    |  |  |
|    | 7001. đồ dùng dạy học                                    | 276.150           | 276.150           |  |  |
| a3 | <b>Nguồn tin học tự chọn</b>                             | <b>7.271.000</b>  | <b>7.271.000</b>  |  |  |
|    | <b>Thanh Toán cá nhân</b>                                | <b>4.741.335</b>  | <b>4.741.335</b>  |  |  |
|    | <b>6100. Phụ cấp lương</b>                               | <b>3.287.135</b>  | <b>3.287.135</b>  |  |  |
|    | 6112. PC ưu đãi y tế                                     | 1.245.600         | 1.245.600         |  |  |
|    | 6113. PC theo nghề, theo công việc                       | 2.041.535         | 2.041.535         |  |  |
|    | <b>6400. Thanh toán cá nhân</b>                          | <b>1.454.200</b>  | <b>1.454.200</b>  |  |  |
|    | 6449. Chi khác                                           | 1.454.200         | 1.454.200         |  |  |
|    | <b>Nghiệp vụ chuyên môn</b>                              | <b>2.529.665</b>  | <b>2.529.665</b>  |  |  |
|    | <b>6500. Thanh toán dịch vụ công cộng</b>                | <b>2.242.263</b>  | <b>2.242.263</b>  |  |  |
|    | 6501. Tiền điện                                          | 2.242.263         | 2.242.263         |  |  |
|    | 6502. Tiền nước                                          |                   | -                 |  |  |
|    | <b>6600. Thông tin, tuyên truyền, liên lạc</b>           | <b>287.402</b>    | <b>287.402</b>    |  |  |
|    | 6601. Cước phí điện thoại                                | 287.402           | 287.402           |  |  |
|    | 6605. Thuê bao điện thoại                                |                   | -                 |  |  |
| a4 | <b>Nguồn câu lạc bộ Toán- Tiếng Việt</b>                 | <b>40.400.000</b> | <b>40.400.000</b> |  |  |
|    | <b>Thanh Toán cá nhân</b>                                | <b>30.382.665</b> | <b>30.382.665</b> |  |  |
|    | <b>6100. Phụ cấp lương</b>                               | <b>2.102.665</b>  | <b>2.102.665</b>  |  |  |
|    | 6112. PC ưu đãi y tế                                     | 2.102.665         | 2.102.665         |  |  |
|    | <b>6400. Thanh toán cá nhân</b>                          | <b>28.280.000</b> | <b>28.280.000</b> |  |  |
|    | 6449. 80% giáo viên+ 10% quản lý và bộ phận thu          | 28.280.000        | 28.280.000        |  |  |
|    | <b>Nghiệp vụ chuyên môn</b>                              | <b>10.017.335</b> | <b>10.017.335</b> |  |  |
|    | <b>6500. Thanh toán dịch vụ công cộng</b>                | <b>2.936.185</b>  | <b>2.936.185</b>  |  |  |
|    | 6501. Tiền điện                                          | 288.000           | 288.000           |  |  |
|    | 6502. Tiền nước                                          | 2.648.185         | 2.648.185         |  |  |
|    | 6504. Đồ rác                                             |                   |                   |  |  |
|    | <b>6550. Vật tư văn phòng</b>                            | <b>0</b>          | <b>0</b>          |  |  |
|    | 6599. Vật tư VP khác                                     |                   | 0                 |  |  |
|    | <b>7000. Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành</b> | <b>3.041.150</b>  | <b>3.041.150</b>  |  |  |
|    | 7049. đồ dùng học sinh                                   | 3.041.150         | 3.041.150         |  |  |
|    | <b>7950. Chi lập các quỹ</b>                             | <b>4.040.000</b>  | <b>4.040.000</b>  |  |  |
|    | 7954. Chi 5% lập quỹ phát triển HDSN                     | 4.040.000         | 4.040.000         |  |  |
| a5 | <b>Nguồn chứng Tiếng anh Quốc tế</b>                     | <b>5.600.000</b>  | <b>5.600.000</b>  |  |  |

|            |                                                    |                      |                      |  |  |
|------------|----------------------------------------------------|----------------------|----------------------|--|--|
|            | <b>Thanh Toán cá nhân</b>                          | <b>5.040.000</b>     | <b>5.040.000</b>     |  |  |
|            | <b>6400. Thanh toán cá nhân</b>                    | <b>5.040.000</b>     | <b>5.040.000</b>     |  |  |
|            | 6449. 80% giáo viên + 10% quản lý và bộ phận thu   | 5.040.000            | 5.040.000            |  |  |
|            | <b>Nghiep vụ chuyên môn</b>                        | <b>560.000</b>       | <b>560.000</b>       |  |  |
|            | <b>6500. Thanh toán dịch vụ công cộng</b>          | <b>560.000</b>       | <b>560.000</b>       |  |  |
|            | 6501. Tiền điện                                    | 560.000              | 560.000              |  |  |
|            | <b>6600. Thông tin tuyên truyền liên lạc</b>       | <b>-</b>             | <b>-</b>             |  |  |
|            | 6649. Khác                                         |                      | -                    |  |  |
| <b>b</b>   | <b>Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên</b>        |                      |                      |  |  |
| <b>2</b>   | <b>Chi quản lý hành chính</b>                      |                      |                      |  |  |
| a          | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                   |                      |                      |  |  |
| b          | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ             |                      |                      |  |  |
| <b>III</b> | <b>Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước</b>       |                      |                      |  |  |
| <b>1</b>   | <b>Lệ phí</b>                                      |                      |                      |  |  |
|            | Lệ phí...                                          |                      |                      |  |  |
|            | Lệ phí...                                          |                      |                      |  |  |
| <b>2</b>   | <b>Phí</b>                                         |                      |                      |  |  |
|            | Phí...                                             |                      |                      |  |  |
|            | Phí...                                             |                      |                      |  |  |
| <b>B</b>   | <b>Quyết toán chi ngân sách nhà nước</b>           | <b>4.482.215.131</b> | <b>4.482.215.131</b> |  |  |
| <b>I</b>   | <b>Nguồn ngân sách trong nước</b>                  | <b>4.482.215.131</b> | <b>4.482.215.131</b> |  |  |
| <b>3</b>   | <b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b> | <b>4.482.215.131</b> | <b>4.482.215.131</b> |  |  |
| <b>3,1</b> | <b>Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên</b>              | <b>4.344.553.121</b> | <b>4.344.553.121</b> |  |  |
|            | <b>Thanh Toán cá nhân</b>                          | <b>4.153.018.758</b> | <b>4.153.018.758</b> |  |  |
|            | <b>6000. Lương</b>                                 | <b>1.107.050.258</b> | <b>1.107.050.258</b> |  |  |
|            | 6001. Lương biên chế                               | 1.107.050.258        | 1.107.050.258        |  |  |
|            | <b>6050. Tiền công</b>                             | <b>213.910.000</b>   | <b>213.910.000</b>   |  |  |
|            | 6051. Lương ND68                                   | 213.910.000          | 213.910.000          |  |  |
|            | <b>6100. Phụ cấp lương</b>                         | <b>632.588.540</b>   | <b>632.588.540</b>   |  |  |
|            | 6101. PC chức vụ                                   | 43.805.344           | 43.805.344           |  |  |
|            | 6102. PC khu vực                                   | 29.337.000           | 29.337.000           |  |  |
|            | 6112. PC ưu đãi                                    | 366.153.531          | 366.153.531          |  |  |
|            | 6113. PC trách nhiệm                               | 6.630.000            | 6.630.000            |  |  |
|            | 6115. PC vượt khung + TNNG                         | 180.206.165          | 180.206.165          |  |  |
|            | 6149. Bồi dưỡng thù lao dạy thể dục                | 6.456.500            | 6.456.500            |  |  |
|            | <b>6200. Tiền thưởng</b>                           | <b>7.599.000</b>     | <b>7.599.000</b>     |  |  |
|            | 6201. Lao động tiếng tiến                          | 7.599.000            | 7.599.000            |  |  |
|            | <b>6200. Phúc lợi tập thể</b>                      | <b>24.813.546</b>    | <b>24.813.546</b>    |  |  |
|            | 6299. Chi khác                                     | 24.813.546           | 24.813.546           |  |  |
|            | <b>6300. Các khoản đóng góp</b>                    | <b>358.716.021</b>   | <b>358.716.021</b>   |  |  |
|            | 17.5% BHXH                                         | 267.359.128          | 267.359.128          |  |  |
|            | 03% BHYT                                           | 45.774.535           | 45.774.535           |  |  |
|            | 02% KPCĐ                                           | 30.324.184           | 30.324.184           |  |  |
|            | 01% BHTN                                           | 15.258.174           | 15.258.174           |  |  |
|            | <b>6400. Thanh toán cá nhân</b>                    | <b>1.808.341.393</b> | <b>1.808.341.393</b> |  |  |

|     |                                                          |                    |                    |  |  |
|-----|----------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|--|--|
|     | 6404. Thu nhập tăng thêm cuối năm                        | 140.610.092        | 140.610.092        |  |  |
|     | 6449. Chi khác                                           | 1.667.731.301      | 1.667.731.301      |  |  |
|     | <b>Nghiep vụ chuyên môn</b>                              | <b>191.534.363</b> | <b>191.534.363</b> |  |  |
|     | <b>6500. Thanh toán dịch vụ công cộng</b>                | <b>38.915.253</b>  | <b>38.915.253</b>  |  |  |
|     | 6501. Điện cơ quan                                       | 17.059.816         | 17.059.816         |  |  |
|     | 6502. Nước vệ sinh cơ quan                               | 14.826.987         | 14.826.987         |  |  |
|     | 6503. Tiền nhiên liệu                                    | 4.917.950          | 4.917.950          |  |  |
|     | 6504. Tiền VS môi trường                                 | 2.110.500          | 2.110.500          |  |  |
|     | <b>6550. Vật tư văn phòng</b>                            | <b>25.316.110</b>  | <b>25.316.110</b>  |  |  |
|     | 6551. Văn phòng phẩm                                     | 16.942.510         | 16.942.510         |  |  |
|     | 6552. dụng cụ văn phòng                                  | 4.350.000          | 4.350.000          |  |  |
|     | 6553. Giấy bút soạn bài                                  | 440.000            | 440.000            |  |  |
|     | 6599. Vật rẻ mau hồng                                    | 3.583.600          | 3.583.600          |  |  |
|     | <b>6600. Thông tin, tuyên truyền, liên lạc</b>           | <b>4.225.900</b>   | <b>4.225.900</b>   |  |  |
|     | 6601. Cước điện thoại, Thuê bao điện thoại               |                    | 0                  |  |  |
|     | 6608. Sách , Báo                                         | 4.225.900          | 4.225.900          |  |  |
|     | <b>6700. Công tác phí</b>                                | <b>28.684.000</b>  | <b>28.684.000</b>  |  |  |
|     | 6701. Tàu xe                                             | 4.664.000          | 4.664.000          |  |  |
|     | 6702. PC công tác phí                                    | 4.420.000          | 4.420.000          |  |  |
|     | 6703. Tiền thuê phòng ngủ                                |                    | 0                  |  |  |
|     | 6704. Khoản công tác phí                                 | 19.600.000         | 19.600.000         |  |  |
|     | <b>6750. Chi phí thuê mướn</b>                           | <b>36.940.000</b>  | <b>36.940.000</b>  |  |  |
|     | 6757. Hợp đồng khoán kế toán+ bảo vệ                     | 19.160.000         | 19.160.000         |  |  |
|     | 6758. Thuê đào tạo lại cán bộ                            | 17.780.000         | 17.780.000         |  |  |
|     | <b>6900. Sửa TS sản phục vụ công tác chuyên môn</b>      | <b>13.054.000</b>  | <b>13.054.000</b>  |  |  |
|     | 6905. Tài sản và thiết bị chuyên dùng                    | 8.590.000          | 8.590.000          |  |  |
|     | 6912. Các thiết bị công nghệ thông tin                   | 4.464.000          | 4.464.000          |  |  |
|     | <b>7000. Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành</b> | <b>39.625.500</b>  | <b>39.625.500</b>  |  |  |
|     | 7001. Chi mua hàng hóa vật tư                            | 2.200.000          | 2.200.000          |  |  |
|     | 7004. Đồng phục giáo viên thể dục                        | 2.000.000          | 2.000.000          |  |  |
|     | 7004. Đồng phục giáo viên TPT đội                        | 950.000            | 950.000            |  |  |
|     | 7004. Đồng phục bảo vệ                                   | 1.000.000          | 1.000.000          |  |  |
|     | 7049. Chi khác                                           | 33.475.500         | 33.475.500         |  |  |
|     | <b>Các khoản chi khác</b>                                | <b>4.773.600</b>   | <b>4.773.600</b>   |  |  |
|     | <b>7750. Chi khác</b>                                    | <b>4.773.600</b>   | <b>4.773.600</b>   |  |  |
|     | 7756. Chi phí, lệ phí ATM                                | 1.664.000          | 1.664.000          |  |  |
|     | 7756. Chi bảo hiểm cháy nổ                               | 1.909.600          | 1.909.600          |  |  |
|     | 7799. Chi chống sét                                      | 1.200.000          | 1.200.000          |  |  |
|     | <b>7950. Chi lập các quỹ của đơn vị</b>                  | <b>-</b>           | <b>-</b>           |  |  |
|     | 7951. Chi lập quỹ bổ sung thu nhập                       |                    | -                  |  |  |
|     | 7952. Chi lập quỹ phúc lợi                               |                    | -                  |  |  |
|     | 7954. Chi lập quỹ hoạt động phát triển sự nghiệp         |                    | -                  |  |  |
| 3,2 | <b>Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên</b>              | <b>137.662.010</b> | <b>137.662.010</b> |  |  |
|     | <b>Thanh Toán cá nhân</b>                                | <b>106.302.010</b> | <b>106.302.010</b> |  |  |
|     | <b>6100. Phụ cấp lương</b>                               | <b>10.727.010</b>  | <b>9.261.349</b>   |  |  |

|                                                            |                   |                   |  |  |
|------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|--|--|
| 6112. Phụ cấp ưu đãi nghề                                  | 10.727.010        | 9.261.349         |  |  |
| <b>6150. Học bổng và hỗ trợ khác cho HS, SV, cán bộ đi</b> | <b>59.575.000</b> | <b>53.327.010</b> |  |  |
| 6156. Hỗ trợ đối tượng chính sách đóng học phí             | 16.975.000        | 10.727.010        |  |  |
| 6157. Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập          | 42.600.000        | 42.600.000        |  |  |
| <b>6400. Thanh toán cá nhân</b>                            | <b>36.000.000</b> | <b>36.000.000</b> |  |  |
| 6449. trợ cấp tết                                          | 36.000.000        | 36.000.000        |  |  |
| <b>Nghệp vụ chuyên môn</b>                                 | <b>31.360.000</b> | <b>31.360.000</b> |  |  |
| <b>7000. Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành</b>   | <b>31.360.000</b> | <b>31.360.000</b> |  |  |
| 7049. Chi bồi lợi 1 2022-2023                              | 31.360.000        | 31.360.000        |  |  |
| <b>II Nguồn vốn viện trợ</b>                               |                   |                   |  |  |
| 1 Dự án A                                                  |                   |                   |  |  |
| 2 Dự án B                                                  |                   |                   |  |  |
| <b>III Nguồn vay nợ nước ngoài</b>                         |                   |                   |  |  |
| 1 Dự án A                                                  |                   |                   |  |  |
| 2 Dự án B                                                  |                   |                   |  |  |

\* Hình thức công khai

1. Niêm yết tại văn phòng
2. Công bố trong Hội đồng sự phạm ngày

Cần Giờ, ngày 05 tháng 4 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị



**Nguyễn Văn Hoàng**

Số: /BB-THVS

Cần Giờ, ngày 05 tháng 4 năm 2024

**BIÊN BẢN HỌP NIÊM YẾT**  
**Quyết định về việc công bố công khai quyết toán thu – chi ngân sách nhà nước Năm 2023**

Căn cứ Thông báo số 447/TB-GDDT ngày 22 tháng 3 năm 2024 của Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Cần Giờ về thẩm định quyết toán ngân sách năm 2023;

Hôm nay, lúc 14 giờ 00 phút ngày 05 tháng 04 năm 2024, tại Văn phòng Trường Tiểu học Vàm Sát, đại diện Ban Chấp hành Công đoàn cơ quan và Hiệu trưởng Trường Tiểu học Vàm Sát thực hiện ký niêm yết công khai Quyết định về việc công bố công khai quyết toán ngân sách nhà nước năm 2023 của Trường Tiểu học Vàm Sát, cụ thể như sau:

**I. Thành phần tham dự**

1. Ông Nguyễn Văn Hoàng - Hiệu trưởng
2. Bà Nguyễn Thị Ngọc Uyên - Chủ tịch Công đoàn trường
3. Bà Võ Thị Thanh Tuyền - Thư kí Hội đồng trường

**II. Nội dung cuộc họp**

Niêm yết công khai Quyết định công bố công khai quyết toán thu - chi ngân sách nhà nước năm 2023 (Quyết định số 10b/QĐ-THVS ngày 05 tháng 4 năm 2024 của Trường Tiểu học Vàm Sát về việc công bố công khai quyết toán thu - chi ngân sách nhà nước năm 2023)

- Thời gian niêm yết: 15 ngày (kể từ ngày 05/4/2024 đến ngày 19/4/2024)
- Địa điểm niêm yết: Tại Bảng thông tin của nhà trường, trang website của Trường Tiểu học Vàm Sát.

Biên bản được thông qua cho tất cả thành phần tham dự cùng nghe và thống nhất; được lập thành 02 bản 01 bản lưu hồ sơ công khai, 01 bản để niêm yết.

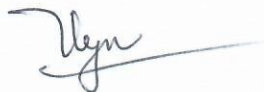
Trường Tiểu học Vàm Sát thông báo đến toàn thể cán bộ, viên chức được biết./.

**THƯ KÍ**



**Võ Thị Thanh Tuyền**

**CHỦ TỊCH CÔNG  
ĐOÀN ĐƠN VỊ**



**Nguyễn Thị Ngọc Uyên**

**CHỦ TỌA**

*(Ký tên, đóng dấu)*



**Nguyễn Văn Hoàng**

Số: 150/BB-THVS

Cần Giờ, ngày 19 tháng 4 năm 2024

**BIÊN BẢN KẾT THÚC NIÊM YẾT**

**Quyết định về việc công bố công khai quyết toán thu – chi ngân sách nhà nước Năm 2023**

Vào ngày 05 tháng 4 năm 2024, Trường Tiểu học Vàm Sát đã tổ chức niêm yết Quyết định số 19b/QĐ-THVS ngày 05 tháng 04 năm 2024 của Trường Tiểu học Vàm Sát về việc công bố công khai quyết toán thu - chi ngân sách nhà nước năm 2023.

Hôm nay, 14 giờ 30, ngày 19 tháng 04 năm 2024;

**I. Thành phần tham dự:**

Chủ trì cuộc kết thúc niêm yết công bố công khai Quyết định công khai quyết toán thu - chi ngân sách nhà nước năm 2023.

1. Ông Nguyễn Văn Hoàng - Hiệu trưởng
  2. Thư kí: Bà Võ Thị Thanh Tuyền - Chức vụ: GV - Thư kí Hội đồng trường.
- Đại diện Công đoàn cơ quan:

1. Bà Nguyễn Thị Ngọc Uyên - Chủ tịch Công đoàn trường.

**II. Kết quả kết thúc niêm yết công khai**

Quyết định số 19b/QĐ-THVS ngày 05 tháng 4 năm 2024 của Trường Tiểu học Vàm Sát về việc công bố công khai quyết toán thu - chi ngân sách nhà nước năm 2023 **cụ thể như sau:**

Quyết định số 19b/QĐ-THVS ngày 05 tháng 4 năm 2024 của Trường Tiểu học Vàm Sát về việc công bố công khai quyết toán thu - chi ngân sách nhà nước năm 2023. *(Có Quyết định kèm theo)*

Thời gian niêm yết: Từ **05/4/2024 đến 19/4/2024**

Địa điểm niêm yết: Tại bảng thông báo phòng giáo viên và trang website của Trường Tiểu học Vàm Sát.

**- III. Những vấn đề phát sinh khác: Không.**

Trong thời gian niêm yết tại Trường không có các ý kiến thắc mắc, phản ánh gì về nội dung liên quan 19b/QĐ-THVS ngày 05 tháng 4 năm 2024 của Trường Tiểu học Vàm Sát về việc công bố công khai quyết toán thu - chi ngân sách nhà nước năm 2023.

Trường Tiểu học Vàm Sát lập biên bản kết thúc niêm yết công khai 19b/QĐ-THVS ngày 05 tháng 4 năm 2024 của Trường Tiểu học Vàm Sát về việc công bố công

khai quyết toán thu - chi ngân sách nhà nước năm 2023 để cá nhân, tổ chức có liên quan được biết.

Buổi làm việc kết thúc vào hồi 15 giờ 00 cùng ngày.

Biên bản này được lập thành 03 bản có giá trị pháp lý như nhau./.

**THƯ KÍ**

**ĐẠI DIỆN CÔNG ĐOÀN**

**CHỦ TỌA**

(Ký tên, đóng dấu)



**Võ Thị Thanh Tuyền**



**Nguyễn Thị Ngọc Uyên**



**Nguyễn Văn Hoàng**